



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2011

Đã được kiểm toán

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

Mục lục

Trang

Báo cáo của Giám đốc

1 - 3

Báo cáo kiểm toán

4

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

5 - 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Thuyết minh Báo cáo tài chính

9 - 20

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 trình bày báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, như sau:

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xi nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60 QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.8. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008 của Công ty là: 20.000.000.000 đồng (*Hai mươi tỷ đồng chẵn.*).

Vốn thực góp tại ngày 31/12/2011 là: 18.000.000.000 đồng (*Mười tám tỷ đồng chẵn.*) trong đó:

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) góp cổ phần với số tiền là: 10.068.090.000 đồng (*Mười tỷ không trăm sáu mươi tám triệu không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*) tương đương 55,93% vốn thực góp;
- Vốn góp của các cổ đông khác với số tiền là: 7.931.910.000 đồng (*Bảy tỷ chín trăm ba mươi một triệu chín trăm mười nghìn đồng chẵn*) tương đương 44,07% vốn thực góp.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng, sản xuất kinh doanh các kết cấu bê tông, cột điện bê tông ly tâm các loại.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500Kv, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Sản xuất cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Khai thác và kinh doanh đá xây dựng, cát, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển doanh nghiệp;
- Đại lý ô tô, phụ tùng ô tô các loại.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2011 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Công Diệu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tất Ánh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Chữ	Ủy viên
Ông Võ Đức Sơn	Ủy viên

Ban giám đốc:

Ông Nguyễn Công Diệu	Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Chữ	Phó Giám đốc	
Ông Võ Đức Sơn	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 18/11/2011
Ông Nguyễn Tráng Sỹ	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 18/11/2011

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

5. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

6. Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

6. Trách nhiệm của Giám đốc (tiếp theo)

Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Buôn Ma Thuột, ngày 08 tháng 02 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Công Diệu



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 111295/BCKT- AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 (sau đây viết tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được lập ngày 08/02/2012 từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ vào kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, thu thập các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét, đánh giá tính tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng; các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho những nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2011 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8, được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2012

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phó Giám đốc



Vũ Khắc Chuyển

Chứng chỉ KTV số: 0160/KTV

Kiểm toán viên

Vũ Khánh Linh

Chứng chỉ KTV số: 2355/KTV

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ: 5Đ, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City.

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048

Tel: (0511) 371 5619

Tel: (0710) 3813 004

Tel: (031) 3569 577

Fax: (0511) 371 5620

Fax: (0710) 3828 765

Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscnt@dn.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 (đ)	01/01/2011 (đ)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.809.504.255	25.662.276.137
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		831.475.257	607.850.195
1. Tiền	111	V.1	831.475.257	607.850.195
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.783.068.986	12.580.537.713
1. Phải thu khách hàng	131		13.697.775.007	11.748.340.711
2. Trả trước cho người bán	132		856.143.886	527.913.129
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	240.937.825	316.071.604
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(11.787.732)	(11.787.731)
IV. Hàng tồn kho	140		9.832.940.758	9.017.314.378
1. Hàng tồn kho	141	V.4	9.832.940.758	9.017.314.378
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.362.019.254	3.456.573.851
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.362.019.254	3.456.573.851
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.245.043.448	12.529.306.204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		10.271.678.775	10.420.489.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.980.193.590	9.163.012.087
<i>Nguyên giá</i>	222		16.961.521.986	17.333.052.115
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.981.328.396)	(8.170.040.028)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.257.477.000	1.257.477.000
<i>Nguyên giá</i>	228		1.257.477.000	1.257.477.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.034.008.185	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		950.000.000	2.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.500.000.000	2.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.550.000.000)	(500.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.364.673	108.817.117
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23.364.673	108.817.117
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40.054.547.703	38.191.582.341

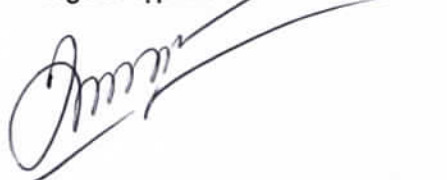
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 (đ)	01/01/2011 (đ)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.662.029.977	25.473.586.046
I. Nợ ngắn hạn	310		18.899.347.024	21.066.304.234
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9.892.000.000	9.120.000.000
2. Phải trả người bán	312		1.240.455.110	1.127.795.706
3. Người mua trả tiền trước	313		2.240.202.483	1.878.712.074
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.152.440.207	1.799.713.739
5. Phải trả người lao động	315		2.217.473.709	2.383.080.010
6. Chi phí phải trả	316	V.17	117.802.639	550.961.898
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.069.027.852	4.175.570.516
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(30.054.976)	30.470.291
II. Nợ dài hạn	330		2.762.682.953	4.407.281.812
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.758.189.815	4.401.189.815
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.493.138	6.091.997
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.392.517.726	12.717.996.295
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	18.392.517.726	12.717.996.295
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	12.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		123.545.949	592.745.950
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		125.250.345	125.250.345
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		143.721.432	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40.054.547.703	38.191.582.341

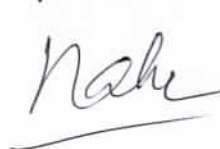
Buôn Ma Thuột, ngày 08 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Quang Thắng

Phụ trách kế toán



Nguyễn Tráng Sỹ

Giám đốc



Nguyễn Công Diệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 (đ)	Năm 2010 (đ)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	30.680.357.512	32.122.020.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		30.680.357.512	32.122.020.232
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	23.268.454.330	24.501.810.897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.411.903.182	7.620.209.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	168.088.836	10.276.096
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.578.168.918	2.025.803.689
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.528.168.918	1.525.803.689
8. Chi phí bán hàng	24		486.964.269	663.450.362
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.330.727.099	2.776.038.304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		184.131.732	2.165.193.076
11. Thu nhập khác	31		163.636.364	0
12. Chi phí khác	32		145.312.421	33.175.005
13. Lợi nhuận khác	40		18.323.943	(33.175.005)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		202.455.675	2.132.018.071
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	58.734.243	541.298.269
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		143.721.432	1.590.719.802
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.34	88,67	1.383,98

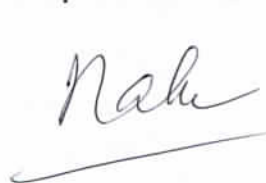
Buôn Ma Thuột, ngày 08 tháng 02 năm 2012

Lập biểu



Nguyễn Quang Thắng

Phụ trách kế toán



Nguyễn Tráng Sỹ

Giám đốc



Nguyễn Công Diệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2011

TT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2011 (đ)	Năm 2010 (đ)
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	31.033.470.354	27.800.749.371
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(19.277.121.070)	(15.489.215.788)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.472.966.470)	(3.914.618.596)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(2.390.293.511)	(1.334.395.037)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(690.118.626)	(195.541.090)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.357.389.893	2.907.295.111
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.476.190.505)	(4.909.700.706)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.915.829.935)	4.864.573.265
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(1.010.745.856)	(303.371.817)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	180.000.000	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	168.088.836	10.276.096
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(662.657.020)	(293.095.721)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	6.000.000.000	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.826.107.367	12.169.423.437
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.676.502.905)	(16.667.833.336)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.347.492.445)	(342.305.818)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.802.112.017	(4.840.715.717)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	223.625.062	(269.238.173)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	607.850.195	877.088.368
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	831.475.257	607.850.195

Lập biểu



Nguyễn Quang Thắng

Phụ trách kế toán



Nguyễn Tráng Sỹ

Buôn Ma Thuột, ngày 08 tháng 02 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Công Diệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60 QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.8. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008 của Công ty là: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn.).

Vốn thực góp tại ngày 31/12/2011 là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng chẵn.) trong đó:

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) góp cổ phần với số tiền là: 10.068.090.000 đồng (Mười tỷ không trăm sáu mươi tám triệu không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn) tương đương 55,93% vốn thực góp;
- Vốn góp của các cổ đông khác với số tiền là: 7.931.910.000 đồng (Bảy tỷ chín trăm ba mươi mốt triệu chín trăm mười nghìn đồng chẵn) tương đương 44,07% vốn thực góp.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng, sản xuất kinh doanh các kết cấu bê tông, cột điện bê tông ly tâm các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500Kv, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Sản xuất cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Khai thác và kinh doanh đá xây dựng, cát, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển doanh nghiệp;
- Đại lý ô tô, phụ tùng ô tô các loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền gửi tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả về bảo hành các công trình xây dựng: Dự phòng phải trả về bảo hành các công trình xây dựng tuân thủ đồng thời ba (03) điều kiện ghi nhận theo *Chuẩn mực kế toán số 18 – “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”*. Dự phòng được lập vào cuối kỳ kế toán năm, trường hợp số dự phòng đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi tăng thu nhập khác

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp là 10%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011 (đ)	01/01/2011 (đ)
Tiền mặt tại quỹ	38.250.036	37.003.819
Tiền gửi ngân hàng (*)	793.225.221	570.846.376
Cộng	831.475.257	607.850.195

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	31/12/2011 (đ)	01/01/2011 (đ)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	790.458.122	206.382.201
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	1.113.232	94.426.556
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - CN Đắk Lắk	1.653.867	270.037.619
Cộng	793.225.221	570.846.376

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011 (đ)	01/01/2011 (đ)
Phải thu người lao động	90.971.323	112.109.368
Phải thu khác	149.966.502	203.962.236
Cộng	240.937.825	316.071.604

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011 (đ)	01/01/2011 (đ)
Nguyên liệu, vật liệu	616.082.258	1.111.498.410
Công cụ, dụng cụ	128.844.058	15.019.723
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.602.956.012	6.628.965.824
Thành phẩm	1.485.058.430	1.261.830.421
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9.832.940.758	9.017.314.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: (đ)

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	8.510.861.708	6.069.234.280	2.465.463.614	287.492.513	17.333.052.115
Tăng do mua sắm	0	133.300.000	0	0	133.300.000
Thanh lý, nhượng bán	(91.166.064)	0	(413.664.065)	0	(504.830.129)
Tại ngày 31/12/2011	8.419.695.644	6.202.534.280	2.051.799.549	287.492.513	16.961.521.986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	2.259.137.132	3.533.391.369	2.179.255.806	198.255.721	8.170.040.028
Khấu hao trong năm	535.852.509	649.182.118	99.387.276	31.696.594	1.316.118.497
Thanh lý, nhượng bán	(91.166.064)	0	(413.664.065)	0	(504.830.129)
Tại ngày 31/12/2011	2.703.823.577	4.182.573.487	1.864.979.017	229.952.315	8.981.328.396
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	6.251.724.576	2.535.842.911	286.207.808	89.236.792	9.163.012.087
Tại ngày 31/12/2011	5.715.872.067	2.019.960.793	186.820.532	57.540.198	7.980.193.590

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.922.653.392 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.035.040.517 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk với nguyên giá là: 1.257.477.000 đồng.

11. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 (đ)	01/01/2011 (đ)
Cải tạo, mở rộng Nhà máy bê tông li tâm	1.034.008.185	0
Tổng	1.034.008.185	0

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (đ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (đ)
Đầu tư cổ phiếu dự án Thủy điện Krông H'Năng do Công ty Cổ phần Sông Ba làm chủ đầu tư	250.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
Cộng	250.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 (đ)	01/01/2011 (đ)
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	23.364.673	108.817.117
Cộng	23.364.673	108.817.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 (đ)	01/01/2011 (đ)
Vay ngắn hạn	8.962.000.000	8.400.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	7.312.000.000	5.300.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - CN Đắk Lắk	1.650.000.000	3.100.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	930.000.000	720.000.000
Bà Nguyễn Thị Định	0	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Hòa	300.000.000	0
Bà Nguyễn Thị Hiệp Giang	80.000.000	0
Ông Đoàn Văn Quyết	0	100.000.000
Ông Quách Văn Ánh	50.000.000	100.000.000
Ông Cao Xuân Tuấn	0	320.000.000
Ông Trần Ngọc Báu	500.000.000	0
Cộng	9.892.000.000	9.120.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 (đ)	01/01/2011 (đ)
Thuế giá trị gia tăng	1.080.560.236	1.096.632.455
Thuế thu nhập cá nhân	183.069	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.696.902	703.081.284
Cộng	1.152.440.207	1.799.713.739

17. Chi phí phải trả

	31/12/2011 (đ)	01/01/2011 (đ)
Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả	117.802.639	150.691.052
Phí thuê hạ tầng phải trả cho BQL khu CN Tâm Thắng	0	96.106.405
Phí nhân công phải trả Công ty CP Bê tông ly tâm Nha Trang	0	304.164.441
Cộng	117.802.639	550.961.898

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 (đ)	01/01/2011 (đ)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	502.964.361	674.492.956
Bảo hiểm y tế	443.168.522	234.239.015
Bảo hiểm xã hội	390.458.191	247.079.657
BQL Năng lượng nông thôn Miền Trung	241.217.000	0
Bảo hiểm thất nghiệp	217.465.382	135.411.053
Phải trả các đội thi công	79.239.494	934.368.593
Thuế TNCN phải trả CBCNV	8.003.903	0
Cổ tức phải trả	6.610.066	1.354.102.511
Vật tư thu hộ của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	14.371.858	131.082.924
Tiền đền bù công trình Buôn Kuốp	0	180.000.000
Tiền đền bù ĐZ 500Kv Sơn La - Hòa Bình - Nho Quan	0	101.413.500
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	0	39.767.997
Phạt chậm đóng bảo hiểm	0	15.188.713
Cộng	2.069.027.852	4.175.570.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 (đ)	01/01/2011 (đ)
Vay dài hạn ngân hàng	2.758.189.815	4.401.189.815
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - CN Đắk Lắk	2.758.189.815	4.401.189.815
Cộng	2.758.189.815	4.401.189.815

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: (đ)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	11.307.960.000	545.024.356	45.714.355	1.400.631.355	13.299.330.066
Tăng vốn trong năm trước	692.040.000	0	0	0	692.040.000
Lãi trong năm trước	0	0	0	143.721.432	143.721.432
Tăng khác	0	47.721.594	79.535.990	0	127.257.584
Giảm khác	0	0	0	(1.544.352.787)	(1.544.352.787)
Số dư cuối năm trước	12.000.000.000	592.745.950	125.250.345	0	12.717.996.295
Số dư đầu năm nay	12.000.000.000	592.745.950	125.250.345	0	12.717.996.295
Tăng vốn trong năm nay	6.000.000.000	0	0	0	6.000.000.000
Lãi trong năm nay	0	0	0	143.721.432	143.721.432
Giảm khác (*)	0	(469.200.001)	0	0	(469.200.001)
Số dư cuối năm	18.000.000.000	123.545.949	125.250.345	143.721.432	18.392.517.726

(*) Giảm khác theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 07/BB2011-HĐQT ngày 07/11/2011 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 (đ)	01/01/2011 (đ)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10.068.090.000	5.568.090.000
Đối tượng khác	7.931.910.000	6.431.910.000
Cộng	18.000.000.000	12.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011 (đ)	Năm 2010 (đ)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	11.307.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	6.000.000.000	692.040.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	18.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.347.492.445	342.305.818
+ Năm 2010	0	342.305.818
+ Năm 2011	1.347.492.445	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**đ. Cổ phiếu**

	31/12/2011	01/01/2011
	cổ phiếu	cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
	(đ)	(đ)
Quỹ đầu tư phát triển	123.545.949	592.745.950
Quỹ dự phòng tài chính	125.250.345	125.250.345

(*) Mục đích trích lập các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011	Năm 2010
	(đ)	(đ)
Doanh thu bán hàng	7.228.149.010	10.060.339.294
Doanh thu hợp đồng xây lắp	23.452.208.502	22.061.680.938
Cộng	30.680.357.512	32.122.020.232

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
	(đ)	(đ)
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.348.264.828	6.765.514.632
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	17.920.189.502	17.736.296.265
Cộng	23.268.454.330	24.501.810.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 (đ)	Năm 2010 (đ)
Lãi tiền gửi ngân hàng	80.617.711	10.276.096
Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.471.125	0
Cộng	168.088.836	10.276.096

30. Chi phí tài chính

	Năm 2011 (đ)	Năm 2010 (đ)
Lãi tiền vay	2.528.168.918	1.525.803.689
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.050.000.000	500.000.000
Cộng	3.578.168.918	2.025.803.689

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 (đ)	Năm 2010 (đ)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	202.455.675	2.132.018.071
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	32.481.296	33.175.005
- Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính	119.952.421	33.175.005
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(87.471.125)	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	234.936.971	2.165.193.076
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58.734.243	541.298.269
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	58.734.243	541.298.269

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 (đ)	Năm 2010 (đ)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.564.037.501	11.776.449.073
Chi phí nhân công	10.957.027.836	10.485.399.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.316.118.497	1.462.359.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	822.927.396	1.226.605.120
Chi phí khác bằng tiền	1.792.974.893	2.795.284.215
Cộng	23.453.086.123	27.746.097.089

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 (đ)	Năm 2010 (đ)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	143.721.432	1.590.719.802
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	143.721.432	1.590.719.802
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.620.822	1.149.377
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	88,67	1.383,98

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2011.

3. Thông tin về các bên liên quan❖ **Thông tin chung về các bên liên quan**• **Công ty mẹ**

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)

Địa chỉ: Số 223 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

• **Các công ty trong Tổng Công ty có giao dịch với Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8**

- Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO10

Địa chỉ: phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO5

Địa chỉ: Số 206 Lê Duẩn, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO6

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO7

Địa chỉ: 64 Hoàng Văn Thái, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

❖ **Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	
Nội dung	Giá trị giao dịch (đ)
Giao dịch bán:	4.262.290.501
<i>Dịch vụ xây lắp</i>	4.262.290.501
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO6	
Nội dung	Giá trị giao dịch (đ)
Giao dịch mua:	950.000.000
<i>Dịch vụ khác</i>	950.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO7	
Nội dung	Giá trị giao dịch (đ)
Giao dịch bán:	77.605.000
<i>Dịch vụ khác</i>	77.605.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO10	
Nội dung	Giá trị giao dịch (đ)
Giao dịch mua:	208.698.424
<i>Dịch vụ khác</i>	208.698.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Thông tin các bên liên quan (tiếp theo)

❖ Quan hệ thanh toán giữa các bên liên quan

Đơn vị tính: (đ)

Số TT	Khoản mục	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
A	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)				
1	Phải thu	6.045.341.489	4.262.290.501	5.613.814.329	4.693.817.661
2	Phải trả	0	0	0	0
B	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO10				
1	Phải thu	231.067.907	0	208.698.424	22.369.483
2	Phải trả	0	208.698.424	208.698.424	0
C	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO5				
1	Phải thu	431.667.609	0	50.000.000	381.667.609
2	Phải trả	0	0	0	0
D	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO6				
1	Phải thu	0	0	0	0
2	Phải trả	0	950.000.000	950.000.000	0
E	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO7				
1	Phải thu	0	77.605.000	77.605.000	0
2	Phải trả	0	0	0	0

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

6. Tình hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Buôn Ma Thuột, ngày 08 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Quang Thắng

Phụ trách kế toán



Nguyễn Tráng Sỹ

Giám đốc



Nguyễn Công Diệu